

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Chinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bông
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 04 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,49 tỷ VND, lỗ lũy kế là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 01/2023/KĐC-ĐHCĐ ngày 21/04/2023 đã thông qua nội dung " Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc ". Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Vào ngày 28/04/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành công văn số 880/SGDHN-QLNY gửi cho Công ty về việc tuân thủ quy định quản trị công ty. Ngày 11/05/2023 Công ty cũng đã có công văn số 20/KĐC-TCKT gửi cho HNX để giải trình về vấn đề này và đang trong quá trình sắp xếp lại nhân sự theo đúng quy định.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.572.374.020	15.597.831.720
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.036.047.356	5.111.937.210
111	1. Tiền		982.891.551	470.600.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.053.155.805	4.641.336.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.928.806.392	1.987.651.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.085.593.170	14.171.612.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	419.218.442	410.190.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	869.861.816	851.715.831
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.445.867.036)	(13.445.867.036)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.607.520.272	8.498.242.807
141	1. Hàng tồn kho		22.029.727.045	25.173.286.540
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.422.206.773)	(16.675.043.733)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.295.259.861	88.747.224.798
220	I. Tài sản cố định		19.952.465.183	23.560.739.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.952.465.183	23.560.739.609
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.901.357.131)	(282.293.082.705)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	59.342.794.678	65.186.485.189
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916	83.162.324.916
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.228.910.238)	(20.385.219.727)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.867.633.881	104.345.056.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		70.062.994.686	70.081.903.147
310	I. Nợ ngắn hạn		70.062.994.686	63.081.903.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.488.164.099	37.619.855.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.252.653.350	2.376.127.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.703.263.393	9.125.870.078
314	4. Phải trả người lao động		1.348.982.812	1.329.997.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	116.668.293	156.668.293
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.564.172.167	10.144.680.070
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.589.090.572	2.328.703.489
330	II. Nợ dài hạn		-	7.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.804.639.195	34.263.153.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.804.639.195	34.263.153.371
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(318.313.653.888)	(308.855.139.712)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(308.855.139.712)	(295.417.300.924)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.458.514.176)	(13.437.838.788)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.867.633.881	104.345.056.518

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán




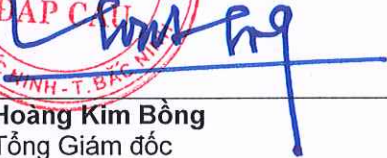
Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.776.703.656	940.228.967
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.776.703.656	940.228.967
11	3. Giá vốn hàng bán	20	2.022.508.544	392.156.730
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.754.195.112	548.072.237
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	139.470.158	68.502
22	6. Chi phí tài chính	22	6.402.799.368	3.207.742.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		548.531.681	181.802.826
25	7. Chi phí bán hàng	23	373.148.633	243.056.245
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	948.735.892	1.215.254.409
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.831.018.623)	(4.117.912.812)
32	10. Chi phí khác	25	3.627.495.553	3.654.720.468
40	11. Lợi nhuận khác		(3.627.495.553)	(3.654.720.468)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(9.458.514.176)</u>	<u>(7.772.633.280)</u>


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán



Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

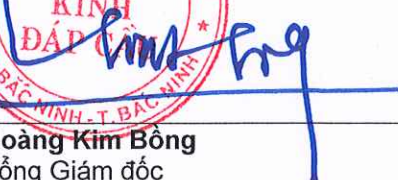
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.608.274.426	3.607.964.114
03	- Các khoản dự phòng		4.590.853.551	2.472.770.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.577.176	261.847.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(139.470.158)	(68.502)
06	- Chi phí lãi vay		548.531.681	182.911.740
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(839.747.500)	(1.247.208.544)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58.845.311	(64.696.163)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.143.559.495	580.012.312
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		239.760.844	1.099.386.293
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.176.291)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.524.241.859	367.493.898
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.470.158	68.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(860.529.842)	68.502
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.212.938	7.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(740.825.855)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(739.612.917)	7.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		924.099.100	7.367.562.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.111.937.210	34.043.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.046	211.303
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.036.047.356	7.401.817.142


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán




Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 04 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,49 tỷ VND, lỗ lũy kế là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” của Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bao gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty con tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản

xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	76.574.509	15.432.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.317.042	455.167.369
Các khoản tương đương tiền (i)	5.053.155.805	4.641.336.987
	6.036.047.356	5.111.937.210

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 5.053.155.805 VND được gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7 % đến 6,0%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 8,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(25.389.530.759)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	(756.400.822)	1.500.000.000	(817.564.515)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(756.400.822)	1.000.000.000	(817.564.515)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>85.571.704.916</u>	<u>(26.228.910.238)</u>	<u>85.571.704.916</u>	<u>(20.385.219.727)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.469.335.258	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	-	272.540.221	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Bên khác	11.616.257.912	(10.628.671.887)	11.702.276.900	(10.628.671.887)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.955.070.395	(6.967.484.370)	8.041.089.383	(6.967.484.370)
	14.085.593.170	(12.825.466.924)	14.171.612.158	(12.825.466.924)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	269.218.442	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
	419.218.442	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)

7 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	172.266.624	-	154.120.639	-
Phải thu khác	697.595.192	(565.400.112)	697.595.192	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	180.196.380	(48.001.300)	180.196.380	(48.001.300)
	869.861.816	(565.400.112)	851.715.831	(565.400.112)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.830.035.361	-
	13.445.867.036	-	13.445.867.036	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	8.892.440.165	(5.320.354.324)	12.035.999.660	(6.573.191.284)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	22.029.727.045	(15.422.206.773)	25.173.286.540	(16.675.043.733)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2023 là 6.814.550.217 VND).

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	74.797.403.693		228.084.382.007		2.015.823.774		956.212.840		305.853.822.314	
Số dư cuối kỳ	74.797.403.693		228.084.382.007		2.015.823.774		956.212.840		305.853.822.314	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	62.493.200.776		216.827.845.315		2.015.823.774		956.212.840		282.293.082.705	
- Khấu hao trong kỳ	581.183.584		3.027.090.842		-		-		3.608.274.426	
Số dư cuối kỳ	63.074.384.360		219.854.936.157		2.015.823.774		956.212.840		285.901.357.131	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	12.304.202.917		11.256.536.692		-		-		23.560.739.609	
Tại ngày cuối kỳ	11.723.019.333		8.229.445.850		-		-		19.952.465.183	

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án nêu trên đang trong thời gian chờ phê duyệt quy hoạch tổng thể. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 19.952.465.183 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 9.202.865.364 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 8.954.176.000 VND).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	15.450.876.738	15.450.876.738	15.427.841.565	15.427.841.565
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	333.448.393	333.448.393	321.001.442	321.001.442
<i>Bên khác</i>	22.037.287.361	22.037.287.361	22.192.013.843	22.192.013.843
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	8.225.239.775	8.225.239.775	8.379.966.257	8.379.966.257
	37.488.164.099	37.488.164.099	37.619.855.408	37.619.855.408
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công nợ quá hạn khác	6.003.062.695	6.003.062.695	6.099.006.177	6.099.006.177
	37.488.164.099	37.488.164.099	37.573.519.359	37.573.519.359

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	158.347.681	158.347.681
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	404.868.386	904.868.386
Hoàng Văn Nam	239.720.515	-
Các đối tượng khác	599.572.918	462.768.023
	2.252.653.350	2.376.127.940

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	347.172.102	600.000	-	918.625.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	665.754	-	-	-	665.754
Thuế tài nguyên	-	139.612.500	-	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.625.919.722	195.127.500	-	-	1.821.047.222
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.787.619.122	35.693.713	-	-	6.823.312.835
	-	9.125.870.078	577.993.315	600.000	-	9.703.263.393

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại 30/06/2023 là: 7.922.707.805 VND (Tại ngày 01/01/2023 là: 7.887.014.092 VND).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.832	7.832
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	83.486	40.083.486
	116.668.293	156.668.293

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	12.532.814	11.865.713
Kinh phí công đoàn	49.515.648	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	6.962.775	18.750.660
Bảo hiểm y tế	1.228.725	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	546.100	1.470.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.493.386.105	10.063.801.949
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.019.996	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	935.124.167
- Phải trả, phải nộp khác	348.505.019	342.259.910
	10.564.172.167	10.144.680.070
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.922.987.110	1.970.003.453
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	324.456.110	342.259.910
	8.939.193.033	8.831.169.784

16 VAY VÀ NỢ

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	1.212.938	40.825.855	57.166.126	57.166.126
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	2.328.703.489	2.328.703.489	7.001.212.938	740.825.855	8.589.090.572	8.589.090.572
b) Vay dài hạn (ii)						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay ngắn hạn					1.589.090.572	2.328.703.489
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - VND	Theo từng khế ước nhận nợ		Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	1.531.924.446	2.231.924.446
Vay cá nhân	VND		Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	57.166.126	96.779.043
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	2 năm	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000	-
					8.589.090.572	2.328.703.489

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Vay dài hạn								
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	01/2022/KĐC-YM	8,50%	2 năm	30/06/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000
							7.000.000.000	7.000.000.000
							(7.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
							-	7.000.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.488.778.035	2.231.924.446	2.315.934.643
	1.531.924.446	2.488.778.035	2.231.924.446	2.315.934.643

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998
		7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(301.082.506.432)	42.035.786.651
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(7.772.633.280)	(7.772.633.280)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Lỗi trong kỳ này	-	-	(9.458.514.176)	(9.458.514.176)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(318.313.653.888)	24.804.639.195

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	472,26	485,46

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.532.885.474	609.082.623
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	3.532.885.474	609.082.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.818.182	331.146.344
- <i>Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	243.818.182	331.146.344
	3.776.703.656	940.228.967

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan - 4.463.322
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.143.559.495	580.012.312
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	3.143.559.495	580.012.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.786.009	103.467.105
- Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước	131.786.009	103.467.105
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.252.836.960)	(291.322.687)
	2.022.508.544	392.156.730

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.470.158	68.502
	139.470.158	68.502

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	548.531.681	181.802.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.577.176	261.847.196
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.843.690.511	2.764.092.875
	6.402.799.368	3.207.742.897
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	297.507.998	-

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	-
Chi phí nhân công	266.082.000	202.308.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	22.788.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.871.930	12.481.358
Chi phí khác bằng tiền	31.206.343	5.477.631
	373.148.633	243.056.245

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.931.099
Chi phí nhân công	441.819.875	969.171.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	22.788.360
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	136.589.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.572.001	20.215.918
Chi phí khác bằng tiền	188.428.156	47.558.014
	948.735.892	1.215.254.409
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh 29)	147.679.047	123.966.701

25 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	35.794.847	68.289.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.562.697.706	3.557.924.072
Các khoản khác	29.003.000	28.507.367
	3.627.495.553	3.654.720.468

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.003.533.322	4.984.180.524
- <i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	3.562.697.706	3.557.924.072
- <i>Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm</i>	35.794.847	68.289.029
- <i>Chi phí lương năm trước chưa chi</i>	995.979.246	507.247.630
- <i>Chi phí trợ cấp thôi việc chưa chi</i>	-	668.916.967
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	409.061.523	181.802.826
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.454.980.854)	(2.788.452.756)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	18.931.099
Chi phí nhân công	707.901.875	1.171.480.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.720	50.040.042
Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	136.589.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.229.940	131.701.059
Chi phí khác bằng tiền	219.634.499	53.035.645
	1.453.670.534	1.561.777.759

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.463.322
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	4.463.322
Mua hàng hóa dịch vụ	147.679.047	123.966.701
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	147.679.047	123.966.701
Chi phí lãi vay	297.507.998	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-

Công ty Cổ phần Kính Đáp CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	-	-
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách Kế toán	108.018.000	101.371.077

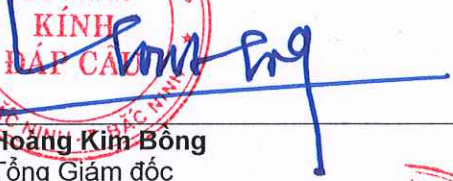
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán


Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

